

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 27/2022/DS-ST

Ngày 11-7-2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đức Quang và ông Y Dhiệu H Mok.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Xiêm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 11/7/2022, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2022/TLST-DS ngày 20/01/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2022/QĐXXST-DS ngày 23/5/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1975 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình B, sinh năm 1983 – Có mặt

Địa chỉ: Số Y, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1978 – Cả hai cùng vắng mặt.

Địa chỉ: Hẻm Z, tổ dân phố T, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn bà Đặng Thị L là ông Nguyễn Đình B trình bày có nội dung:

Do quen biết nên trong năm 2021, vợ chồng ông T và bà Th nhiều lần vay tiền của cá nhân bà L, tổng số tiền là 55.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần 1 ngày 14/01/2021 vợ chồng ông T và bà Th vay của bà L số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 14/02/2021.

Lần 2 ngày 18/4/2021 vợ chồng ông T và bà Th vay của bà L số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 18/6/2021.

Ngoài ra vào năm 2020, riêng bà Th 03 lần vay bà L số tiền 27.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần 1 ngày 23/9/2020 bà Th vay của bà L số tiền 12.000.000 đồng, ngày 03/10/2020 bà Th vay của bà L số tiền 5.000.000 đồng thời hạn trả nợ vào ngày 23/11/2020.

Lần 2 ngày 09/10/2020 bà Th vay tiền của bà L số tiền 5.000.000 đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 09/11/2020.

Lần 3 ngày 13/11/2020 bà Th vay của bà L số tiền 5.000.000 đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 13/12/2020.

Trong tất cả các lần vay hai bên có viết giấy vay tiền và ký vào, thỏa thuận lãi suất bằng miệng. Trong quá trình vay bà Th và ông T đã trả cho bà L số tiền 8.000.000 đồng, cho khoản vay 15.000.000 đồng vào ngày 14/01/2021, (Bằng cách bán cho bà L 02 cây cảnh để khấu trừ số nợ 8.000.000 đồng). Số tiền còn lại ông T và bà Th chưa trả mặc dù bà L nhiều lần đòi nợ.

Vì vậy bà L yêu cầu vợ chồng ông T và bà Th trả số tiền 47.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất 10%/năm tính từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ. Đồng thời yêu cầu riêng bà Th chịu trách nhiệm trả số tiền 27.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất 10%/năm tính từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ.

Nguyên đơn xác định các khoản tiền mà nguyên đơn cho vợ chồng ông T, bà Th vay là tiền của cá nhân nguyên đơn bà Đặng Thị L, không phải tiền của gia đình.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà thừa nhận các khoản vay bà L khởi kiện và chữ ký trong các giấy vay tiền bà L cung cấp cho Tòa án là đúng. Nhưng trong quá trình vay bà đã nhiều lần trả nợ cho bà L. Đến nay vợ chồng bà chỉ còn nợ bà L số tiền 25.000.000 đồng vay ngày 18/4/2021. Việc trả tiền cho bà L không lập giấy tờ văn bản nên bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà và ông T trả số tiền 82.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc còn lại là 25.000.000 đồng bằng hình thức trả góp mỗi tháng trả cho bà L 1.000.000 đồng. Về tiền lãi suất, do hoàn cảnh khó khăn, bà xin miễn toàn bộ tiền lãi.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày: Ông thừa nhận các khoản vay bà L khởi kiện và chữ ký trong các giấy vay tiền bà L cung cấp cho Tòa án là đúng. Nhưng ông nghe bà Th nói đã nhiều lần trả nợ cho bà L, đến nay vợ chồng ông chỉ còn nợ bà L số tiền 25.000.000 đồng vay ngày 18/4/2021. Việc trả tiền không lập giấy tờ văn bản nên ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà Th và ông T trả số tiền 82.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

Tại phiên tòa kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Phát biểu ý kiến về

việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị L, buộc ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền vay chung là 47.000.000 đồng, riêng bà Th phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền vay là 27.000.000 đồng. Về lãi suất, bà L yêu cầu tính 10%/năm tính từ ngày vay đến khi trả hết nợ là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về khởi kiện và thụ lý vụ án:* Ngày 10/01/2022, nguyên đơn bà Đặng Thị L nộp đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, nguyên đơn có văn bản từ chối lựa chọn thủ tục hòa giải tại Tòa án, ngày 18/01/2022 Tòa án thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, ngày 19/01/2022 nguyên đơn nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý vụ án là đúng quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Xuân T và bà Th mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] *Về yêu cầu của đương sự:*

[4.1] Về hợp đồng vay tiền, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong năm 2021 vợ chồng ông T và bà Th vay tiền của bà L 02 lần với tổng số tiền vay là 55.000.000 đồng (vào ngày 14/01/2021 và ngày 18/4/2021); ngoài ra, vào năm 2020, cá nhân bà Th đã vay tiền của bà L 04 lần (vào các ngày 23/9/2020; 03/10/2020; 09/10/2020; 13/11/2020) để vay tổng số tiền 27.000.000 đồng). Khi hai bên có làm giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất, bà Th và ông T cũng thừa nhận các khoản vay chung của vợ chồng và khoản vay riêng của bà Th cùng chữ ký trong các giấy vay tiền bà L cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký của ông T và bà Th.

Do đó, đủ cơ sở để khẳng định, các khoản vay tiền chung của vợ chồng ông T, bà Th và các khoản vay riêng của cá nhân của bà Th với bà L theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị L là có thật.

[4.2] Về quá trình thực hiện hợp đồng của các khoản vay:

Theo đơn khởi kiện, cùng lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã xác nhận trong quá trình vay, vợ chồng ông T, bà Th đã trả cho bà L số tiền 8.000.000 đồng, cho khoản vay 15.000.000 đồng vào ngày

14/01/2021 (bằng cách bán cho bà L 02 cây cảnh để khấu trừ số nợ 8.000.000 đồng). Điều này phù hợp với lời khai của bị đơn về việc đã trả cho bà L hai cây cảnh tương ứng với số tiền 8.000.000 đồng để cần trừ nợ.

Ngoài ra, nguyên đơn xác định vợ chồng ông T, bà Th chưa trả thêm cho nguyên đơn khoản tiền nào khác của các khoản vay chung của vợ chồng ông T, bà Th và khoản vay riêng của cá nhân bà Th.

Việc bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Th trình bày trong quá trình vay vợ chồng ông bà đã nhiều lần trả nợ cho bà L. Đến nay vợ chồng bà chỉ còn nợ bà L số tiền 25.000.000 đồng vay ngày 18/4/2021. Việc trả tiền cho bà L không lập giấy tờ văn bản nên vợ chồng ông bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nay vợ chồng bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc còn lại là 25.000.000 đồng. Tuy nhiên, sự việc trả tiền này cũng không được phía nguyên đơn thừa nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, quá trình thực hiện các hợp đồng vay tiền, vợ chồng ông T, bà Th và cá nhân bà Th đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tiền. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị L về việc buộc vợ chồng ông T và bà Th phải trả cho bà L số tiền 47.000.000 đồng nợ gốc và buộc bà Th phải trả cho bà L số tiền 27.000.000 đồng nợ gốc là phù hợp với Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3] Về lãi suất: Căn cứ vào các Giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp thì thỏa thuận về lãi suất không được thể hiện. Nguyên đơn xác định lãi suất của các lần vay được thỏa thuận bằng miệng. Bị đơn xác định hai bên không thỏa thuận lãi suất và lãi suất cũng không thể hiện trong các giấy vay tiền. Tuy nhiên, vẫn xác định có trả lãi. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, đây là các khoản vay có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Việc nguyên đơn bà L yêu cầu tính lãi suất 10%/năm đối với các khoản vay, thời điểm tính lãi từ ngày vay đến ngày trả hết nợ là phù hợp với Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay chung của vợ chồng ông T và bà Th:

- + Số tiền 15.000.000 đồng vay ngày 14/01/2021, đã trả 8.000.000 đồng; còn nợ 7.000.000 đồng $\times 10\%/năm \times 17$ tháng 27 ngày (tính từ ngày 14/01/2021 đến ngày 11/7/2022) = **1.044.166 đồng**.

- + Số tiền 40.000.000 đồng vay ngày 18/4/2021 $\times 10\%/năm \times 14$ tháng 23 ngày (tính từ ngày 18/4/2021 đến ngày 11/7/2022) = **4.922.221 đồng**.

- Đối với khoản vay riêng của bà Th:

- + Số tiền 12.000.000 đồng $\times 10\%/năm \times 21$ tháng 18 ngày (tính từ ngày 23/9/2020 đến ngày 11/7/2022) = **2.159.999 đồng**.

- + Số tiền 5.000.000 đồng vay ngày 03/10/2020 $\times 10\%/năm \times 21$ tháng 08 ngày (tính từ ngày 03/10/2020 đến ngày 11/7/2022) = **886.110 đồng**.

- + Số tiền 5.000.000 đồng vay ngày 09/10/2020 $\times 10\%/năm \times 21$ tháng 02 ngày (tính từ ngày 09/10/2020 đến ngày 11/7/2022) = **877.770 đồng**.

+ Số tiền 5.000.000 đồng vay ngày 13/11/2020 x 10%/năm x 19 tháng 28 ngày (tính từ ngày 13/11/2020 đến ngày 11/7/2022) = **830.554 đồng**.

[5] Xét ý kiến của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Th về việc cho rằng đã chỉ còn nợ số tiền 25.000.000 đồng vay ngày 18/4/2021; còn các khoản nợ gốc khác của vợ chồng ông bà và các khoản nợ gốc của cá nhân bà Th thì đã được trả đầy đủ cả gốc và lãi. Nay vợ chồng ông bà chỉ xin trả số tiền gốc còn lại theo hình thức trả dần 1.000.000 đồng/tháng, về tiền lãi xin bà L miễn cho. Tuy nhiên, vợ chồng ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Th không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho ý kiến trình bày của mình, đồng thời phía nguyên đơn cũng không thừa nhận và không đồng ý nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[6] Xét quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn bà Đặng Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Th phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với khoản tiền phải trả chung của hai vợ chồng; bà Nguyễn Thị Th phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với khoản tiền phải trả của cá nhân bà Th là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị L.

1.1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Đặng Thị L tổng số tiền là 52.966.382 đồng, trong đó nợ gốc là 47.000.000 đồng, nợ lãi là 5.966.382 đồng, cụ thể:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Đặng Thị L số tiền gốc vay ngày 14/01/2021 là 7.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/01/2021 đến ngày 11/7/2022 là 1.044.166 đồng.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Đặng Thị L số tiền gốc vay ngày 18/4/2021 là 40.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/4/2021 đến ngày 11/7/2022 là 4.922.221 đồng.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Đặng Thị L tổng số tiền là 31.754.433 đồng, trong đó nợ gốc là 27.000.000 đồng, nợ lãi là 4.754.433 đồng. Cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Đặng Thị L số tiền gốc vay ngày 23/9/2020 là 12.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 23/9/2020 đến ngày 11/7/2022 là 2.159.999 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Đặng Thị L số tiền gốc vay ngày 03/10/2020 là 5.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 03/10/2020 đến ngày 11/7/2022 là 886.110 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Đặng Thị L số tiền gốc vay ngày 09/10/2020 là 5.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 09/10/2020 đến ngày 11/7/2022 là 877.770 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Đặng Thị L số tiền gốc vay ngày 13/11/2020 là 5.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 13/11/2020 đến ngày 11/7/2022 là 830.554 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 0,83%/tháng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Đặng Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.420.000 đồng theo biên lai thu số 0008470 ngày 19/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị Th phải chịu 2.648.319 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th phải chịu 1.587.721 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND thị xã Buôn Hồ;
- CCTHADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi văn Khanh